

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10-29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Công ty

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

0102165522, đăng ký lần đầu ngày 12/02/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 25/11/2022
Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính

Số 20 phố Trần Nguyên Hãn, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Đình Lượng	Chủ tịch
Ông Vũ Minh Tú	Ủy viên
Ông Lại Hợp Quốc	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Lan	Ủy viên
Ông Đỗ Minh Đức	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Minh Tú	Giám đốc
Ông Nguyễn Tài Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Lê Đắc Dân	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Minh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Thái	Thành viên
Ông Tường Thế Huy	Thành viên

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

Số 20 phố Trần Nguyên Hãn, phường Lý Thái Tổ,
quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2023

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc





Số: 160/BCKT-TC/AVA.NV2

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Trì

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh, được lập ngày 06/3/2023, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Ngô Quang Tiến

Phó Tổng Giám đốc

GCNĐKHNKT số 0448-2023-126-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Sơn Thanh

Kiểm toán viên

GCNĐKHNKT số 0591-2023-126-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60.995.301.838	41.387.567.816
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	31.817.664.074	14.968.980.707
1. Tiền	111		4.817.664.074	14.968.980.707
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.168.369.108	25.412.097.304
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	26.437.868.211	23.087.827.675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	404.287.200	1.893.694.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.326.213.697	430.575.129
III. Hàng tồn kho	140	V.5	949.347.885	947.633.529
1. Hàng tồn kho	141		949.347.885	947.633.529
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		59.920.771	58.856.276
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	59.920.771	58.856.276
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		636.896.204.848	679.537.902.314
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		622.481.593.095	671.496.855.421
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	622.481.593.095	671.496.855.421
- Nguyên giá	222		1.309.183.245.150	1.308.805.797.043
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(686.701.652.055)	(637.308.941.622)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	7.313.256.569	4.017.887.640
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.313.256.569	4.017.887.640
IV. Tài sản dài hạn khác	260		7.091.355.184	4.013.159.253
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	5.010.506.409	3.387.747.053
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.080.848.775	625.412.200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		697.891.506.686	720.925.470.130

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		87.054.763.307	170.240.615.491
I. Nợ ngắn hạn	310		83.916.513.307	147.872.620.910
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	3.269.779.385	2.553.725.166
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	13.892.560.596	5.189.290.864
3. Phải trả người lao động	314		5.205.313.575	6.323.998.283
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	335.521.659	644.846.720
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	2.157.383.662	20.317.528.145
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	56.496.266.678	110.139.543.980
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.559.687.752	2.703.687.752
II. Nợ dài hạn	330		3.138.250.000	22.367.994.581
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	3.138.250.000	22.367.994.581
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		610.836.743.379	550.684.854.639
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	610.836.743.379	550.684.854.639
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450.449.530.000	409.499.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.449.530.000	409.499.820.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.069.702.570	8.069.702.570
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		152.317.510.809	133.115.332.069
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51.171.600.219	133.115.332.069
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		101.145.910.590	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		697.891.506.686	720.925.470.130

Người lập biểu



Tạ Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Bùi Tuyết Vân

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Giám đốc



Vũ Minh Tú

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	294.717.247.437	196.112.715.847
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		294.717.247.437	196.112.715.847
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	124.887.459.091	116.811.328.302
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		169.829.788.346	79.301.387.545
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	716.525.294	463.123.760
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.081.032.031	17.125.948.546
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.876.232.602	17.063.677.366
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	5.779.327.371	4.942.466.662
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		155.685.954.238	57.696.096.097
9. Thu nhập khác	31	VI.6	409.090.909	-
10. Chi phí khác	32	VI.7	138.747.595	3.411.962
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		270.343.314	(3.411.962)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		155.956.297.552	57.692.684.135
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	9.765.433.962	2.639.761.240
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		146.190.863.590	55.052.922.895
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	3.245	1.222

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Tạ Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng

Bùi Tuyết Vân



Giám đốc

Vũ Minh Tú

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		155.956.297.552	57.692.684.135
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		51.942.710.433	61.922.900.288
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.011.437	(294.167.795)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.117.850.567)	(118.371.481)
- Chi phí lãi vay	06		8.876.232.602	17.063.677.366
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		215.659.401.457	136.266.722.513
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.756.271.804)	431.863.899
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.457.150.931)	(156.775.073)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.196.707.725	(329.319.613)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.623.823.851)	(1.084.049.778)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.185.557.663)	(17.436.392.796)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.555.896.427)	(4.346.025.313)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	6.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(188.039.850)	(840.301.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		199.089.368.656	112.511.722.839
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.222.817.036)	(6.968.970.103)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		409.090.909	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		708.759.658	118.371.481
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.104.966.469)	(6.850.598.622)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		90.072.402.362	75.833.470.340
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(162.945.424.245)	(171.037.426.681)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(104.260.685.500)	(644.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(177.133.707.383)	(95.847.956.341)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		16.850.694.804	9.813.167.876
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.968.980.707	5.156.620.199
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		(2.011.437)	(807.368)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		31.817.664.074	14.968.980.707

Người lập biểu



Tạ Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Bùi Tuyết Vân

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Giám đốc



Vũ Minh Tú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102165522. Đăng ký lần đầu ngày 12/02/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 25/11/2022, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 450.449.530.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 45.044.953 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty: Số 20 phố Trần Nguyên Hãn, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch: Số 3 phố An Dương, phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, kinh doanh thủy điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư, xây dựng, sản xuất, vận hành, kinh doanh điện năng;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, điện, bưu chính viễn thông, thủy lợi, thủy điện...;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp 500KV;
- Khoan thăm dò công trình;
- Tư vấn đầu thầu, thẩm định dự án đầu tư, quản lý các dự án xây dựng các khu dân cư, khu đô thị...;
- Tư vấn đầu thầu, thẩm định dự án đầu tư, quản lý các dự án và xây dựng đường dây, trạm biến thế đến 220KV;
- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, các công trình năng lượng điện gió;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí;
- Sản xuất và buôn bán máy móc, vật tư, thiết bị, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng; tổ chức khai thác đá; sản xuất vật liệu xây dựng...;
- Thiết kế các công trình dân dụng, cấp 4; thiết kế xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp, cấp 3;
- Thiết kế công trình đường dây tải điện, trạm biến áp;
- Thẩm định thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán đối với: công trình đường tải điện, trạm biến áp;
- Khảo sát địa chất công trình; khảo sát trắc địa công trình.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty: 12 tháng.

5. Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 107 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2022, có 106 cán bộ nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể: Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của chính

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 05 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh đang khai thác 5 nhà máy thủy điện: Nhà máy thủy điện Suối Sập 3, Nhà máy thủy điện Tà Cọ, Nhà máy thủy điện Thoang Gót, Nhà máy thủy điện Nà Tầu và Nhà máy thủy điện Nậm Công 3. Một số nhà máy thủy điện của Công ty vẫn đang trong thời gian áp dụng hình thức ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN, cụ thể như sau:

- Nhà máy thủy điện Suối Sập 3 và Nhà máy thủy điện Tà Cọ được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 là 10% và miễn giảm 50%;
- Nhà máy thủy điện Nậm Công 3 và Nhà máy thủy điện Nà Tầu được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 là 20% và miễn giảm 50%.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Ban Giám đốc đã xem xét và đánh giá ảnh hưởng trong việc tuân thủ các quy định của Luật Quản lý thuế tới Báo cáo tài chính của Công ty, việc xác định sau cùng về nghĩa vụ của Công ty tùy thuộc vào kết quả thanh kiểm tra của cơ quan thuế. Công ty sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước sau khi nhận được Thông báo từ cơ quan có thẩm quyền.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt tại quỹ	618.459.455	-	464.916.943	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.199.204.619	-	14.504.063.764	-
Các khoản tương đương tiền	27.000.000.000	-	-	-
	31.817.664.074	-	14.968.980.707	-
<p>Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ dưới 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm đến 4,8%/năm.</p>				
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Bên liên quan				
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	26.437.868.211	-	23.087.827.675	-
	26.437.868.211	-	23.087.827.675	-
3. Trả trước cho người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần tư vấn và thiết bị Năng Lượng	106.000.000	-	106.000.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật và thiết bị TB Hydro VN	-	-	1.177.885.500	-
Công ty cổ phần Xây dựng QS66	-	-	300.000.000	-
Công ty cổ phần tổ chức sự kiện và du lịch QT Newworld	-	-	247.844.000	-
Công ty TNHH Thiết bị Vu Gia	141.187.200	-	-	-
Trung Tâm thông tin - Kinh tế tài nguyên nước	109.000.000	-	-	-
Người bán khác	48.100.000	-	61.965.000	-
	404.287.200	-	1.893.694.500	-
4. Phải thu khác	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn				
Tạm ứng cho nhân viên	813.957.960	-	417.046.000	-
Phải thu khác	512.255.737	-	13.529.129	-
	1.326.213.697	-	430.575.129	-
4.2. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
	10.000.000	-	10.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINHSố 20 phố Trần Nguyên Hãn, phường Lý Thái Tổ,
quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.028.545	-	18.314.189	-
Công cụ, dụng cụ	929.319.340	-	929.319.340	-
	949.347.885	-	947.633.529	-
6. Chi phí trả trước				
		31/12/2022	01/01/2022	
6.1. Ngắn hạn				
Chi phí bảo hiểm		59.920.771	58.856.276	
		59.920.771	58.856.276	
6.2. Dài hạn				
Công cụ dụng cụ		209.957.741	194.328.638	
Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác		3.797.197.714	3.000.742.616	
Chi phí trả trước khác		1.003.350.954	192.675.799	
		5.010.506.409	3.387.747.053	
7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				
Phụ lục số 01				
8. Tài sản dở dang dài hạn				
		31/12/2022	01/01/2022	
Xây dựng cơ bản dở dang				
Hệ thống van NMTĐ Tà Cọ		3.711.150.000	-	
Hệ thống đập cao su NMTĐ Tà Cọ		3.602.106.569	3.602.106.569	
		-	189.790.571	
Sửa chữa				
Chi phí sửa chữa lớn Nhà máy thủy điện Tà Cọ		-	225.990.500	
		7.313.256.569	4.017.887.640	

Đối với hạng mục Hệ thống đập cao su NMTĐ Tà Cọ chưa hoàn thành do tính đến thời điểm hiện tại mới chỉ thực hiện đền bù được cho các hộ dân thuộc khu vực bản Tà Cọ, đối với các hộ dân thuộc khu vực bản Co Hình mới chỉ thực hiện đền bù được cho 05/07 hộ dân, còn 02 hộ dân nữa vẫn chưa thống nhất được phương án đền bù, giá trị đền bù.

9. Phải trả người bán

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Quý bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Sơn La	1.279.423.152	1.170.740.124
Quý bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Cao Bằng	189.245.808	243.141.516
Công ty TNHH TM và DV kỹ thuật Hải Phú Hà	348.204.982	594.462.110
Công ty TNHH Kỹ thuật và thiết bị TB Hydro VN	750.000.000	-
Nhà cung cấp khác	702.905.443	545.381.416
	3.269.779.385	2.553.725.166

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp

	31/12/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2022
Thuế GTGT phải nộp	2.057.684.023	22.367.639.623	22.278.891.321	1.968.935.721
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.614.715.590	9.765.433.962	2.555.896.427	2.405.178.055
Thuế thu nhập cá nhân	1.305.926.956	3.264.615.495	2.022.559.326	63.870.787
Thuế tài nguyên	914.234.027	21.049.627.254	20.886.699.528	751.306.301
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	93.724.099	93.724.099	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.647.273.880	2.647.273.880	-
	13.892.560.596	59.188.314.313	50.485.044.581	5.189.290.864

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	295.521.659	604.846.720
Chi phí phải trả khác	40.000.000	40.000.000
	335.521.659	644.846.720

12. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	237.710.272	94.480.003
Cổ tức phải trả	1.307.941.993	19.573.692.493
Phải trả phải nộp khác	611.731.397	649.355.649
	2.157.383.662	20.317.528.145

13. Vay và nợ thuê tài chính

13.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	31/12/2022	Tăng	Giảm	01/01/2022
Ngân hàng	34.813.537.040	86.033.312.371	85.982.917.039	34.763.141.708
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch III (1)	34.813.537.040	86.033.312.371	85.982.917.039	34.763.141.708
Vay nợ DH đến hạn trả	21.682.729.638	21.743.834.572	75.437.507.206	75.376.402.272
NH Công thương Việt Nam - CN Sơn La	-	-	42.833.000.000	42.833.000.000
NH TMCP Xuất nhập khẩu VN - Chi nhánh Long Biên (2)	12.553.000.000	12.553.000.000	12.553.000.000	12.553.000.000
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch III (3)	9.129.729.638	9.129.729.638	9.090.400.000	9.090.400.000
NH NN&PTNN Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình	-	61.104.934	10.961.107.206	10.900.002.272
	56.496.266.678	107.777.146.943	161.420.424.245	110.139.543.980

13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	31/12/2022	Tăng	Giảm	01/01/2022
Vay ngân hàng				
NH Công thương Việt Nam - CN Sơn La	-	-	42.833.000.000	42.833.000.000
NH TMCP Xuất nhập khẩu VN - Chi nhánh Long Biên (2)	15.691.250.000	-	12.553.000.000	28.244.250.000
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch III (3)	9.129.729.638	3.977.985.057	10.615.400.000	15.767.144.581
NH NN&PTNN Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình	-	61.104.934	10.961.107.206	10.900.002.272
	24.820.979.638	4.039.089.991	76.962.507.206	97.744.396.853
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	21.682.729.638			75.376.402.272
Vay và nợ thuê TC DH	3.138.250.000			22.367.994.581

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2022

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/2329335/HĐTD ngày 05/10/2022 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 28/12/2022. Mục đích vay: Cho vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền vay tối đa là: 50.000.000.000 đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/2329335/HĐTDHM ký ngày 14/09/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung sang. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Thời hạn cho vay, lãi suất, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, không vượt quá 06 tháng. Lãi suất cho vay tại thời điểm 31/12/2022 là từ 8,0%/năm đến 9,3%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay. Tài sản đảm bảo là Nhà máy thủy điện Suối Sập 3, nhà máy thủy điện Thoong Gót. Số dư Nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2022 là: 34.813.537.040 đồng.

Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn tại 31/12/2022

- (2) Dư nợ vay tại 31/12/2022 là khoản vay của Hợp đồng tín dụng 1701-LAV-201400195 ngày 06/03/2014. Mục đích cho vay: thanh toán tiền mua nhà máy thủy điện Nậm Công 3. Số tiền cho vay: 125.530.000.000 đồng. Thời gian cho vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại thời điểm 31/12/2022 là 10,6%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay. Tài sản đảm bảo là NMTĐ Nậm Công 3 và các công trình phục trợ trên diện tích thuê 190,200 m²; đường dây 35kV có tổng chiều dài tuyến 5468m. Số dư Nợ vay tại thời điểm 31/12/2022 là: 15.691.250.000 đồng.
- (3) Dư nợ vay tại 31/12/2022 là của 03 Hợp đồng vay gồm:
- Hợp đồng số 02/2019/2329335/HĐTD ngày 18/11/2019. Mục đích vay: Trả toàn bộ dư nợ gốc của khoản vay Dự án Nhà máy thủy điện Nà Tấu của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh tại Ngân hàng TMCP Bru điện Liên Việt - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 130.0123/2013/HĐTD-LPBBN ngày 03/10/2013 nhưng không vượt quá dư nợ gốc thực tế tại Ngân hàng TMCP Bru điện Liên Việt - Chi nhánh Bắc Ninh tại thời điểm giải ngân. Thời hạn vay: 04 năm 11 tháng, tối đa đến ngày 18/10/2023, không vượt quá thời hạn vay còn lại của khoản vay Dự án nhà máy thủy điện Nà Tấu của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh tại Ngân hàng TMCP Bru điện Liên Việt - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 130.0123/2013/HĐTD-LPBBN ngày 03/10/2013. Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2022 là: 5.517.544.581 đồng, lãi suất 9,9%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo bao gồm: Toàn bộ tài sản gắn liền với đất của Nhà máy thủy điện Nà Tấu; Thẻ chấp máy móc thiết bị của Nhà máy thủy điện Nà Tấu; toàn bộ quyền đòi nợ, quyền tài sản, quyền thụ hưởng bảo hiểm (nếu phát sinh) liên quan đến Dự án Nhà máy thủy điện Nà Tấu.
 - Hợp đồng cấp tín dụng số 02/2020/2329335/HĐTD ngày 16/10/2020. Mục đích vay: Xây dựng nhà quản lý vận hành Nhà máy thủy điện Nà Tấu. Số tiền vay tối đa là: 3.500.000.000 đồng. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi theo quy định của ngân hàng tại thời điểm giải ngân, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, Lãi suất cho vay tại thời điểm 31/12/2022 là 9,9%/năm. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 69.683.328.243 đồng được quy định tại hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/20220/2329335/HĐTC ngày 13/01/2020 và Hợp đồng thế chấp động sản và quyền tài sản số 02/2020/2329335/HĐTC ngày 13/01/2020. Số dư Nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2022 là: 1.159.200.000 đồng.
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2022/2329335/HĐTD ngày 10/05/2022. Mục đích vay: Cho vay phục vụ nhu cầu sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Suối Sập, Tà Cọ, Nà Tấu. Số tiền vay tối đa là 6.100.000.000 đồng. Thời hạn vay: 24 tháng. Lãi suất cho vay tại thời điểm 31/12/2022 là 9,1%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Biện pháp bảo đảm: Toàn bộ tài sản gắn liền với đất của Nhà máy thủy điện Suối Sập 3 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 269944 cấp ngày 01/06/2017 bởi Sở Tài nguyên và Môi trường thay mặt cho UBND tỉnh Sơn La; Toàn bộ tài sản gắn liền với đất của Nhà máy thủy điện Thoong Gót theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số H454489 cấp ngày 17/03/1998 bởi UBND tỉnh Cao Bằng; Thẻ chấp máy móc thiết bị của Nhà máy thủy điện Suối Sập 3, nhà máy thủy điện Thoong Gót; Toàn bộ quyền đòi nợ, quyền tài sản, quyền thụ hưởng bảo hiểm (nếu phát sinh) liên quan đến dự án Nhà máy thủy điện Suối Sập 3. Số dư Nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2022 là: 2.452.985.057 đồng.

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2021	390.000.000.000	4.069.702.570	121.356.416.458	515.426.119.028
Tăng vốn trong kỳ	19.499.820.000	-	(19.499.820.000)	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	55.052.922.895	55.052.922.895
Tăng khác	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	(19.500.000.000)	(19.500.000.000)
Giảm khác	-	-	(294.187.284)	(294.187.284)
Số dư 31/12/2021	409.499.820.000	8.069.702.570	133.115.332.069	550.684.854.639
Số dư 01/01/2022	409.499.820.000	8.069.702.570	133.115.332.069	550.684.854.639
Tăng vốn trong kỳ	40.949.710.000	-	(40.949.710.000)	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	146.190.863.590	146.190.863.590
Phân phối lợi nhuận	-	-	(85.994.935.000)	(85.994.935.000)
Giảm khác	-	-	(44.039.850)	(44.039.850)
Số dư 31/12/2022	450.449.530.000	8.069.702.570	152.317.510.809	610.836.743.379

Theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐQT-SBM ngày 26/08/2022 của Hội đồng quản trị Công ty thống nhất thông qua phương án phân phối lợi nhuận chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% vốn điều lệ tương ứng với số tiền 40.949.980.000 đồng tương đương 4.094.998 cổ phiếu. Công ty đã thực hiện lập báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo văn bản số 6942/UBCK-QLCB ngày 17/10/2022 với số lượng cổ phiếu phát hành là 4.094.971 cổ phiếu tương ứng với số tiền là 40.949.710.000 đồng (27 cổ phiếu lẻ hủy bỏ).

Phân phối lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	133.115.332.069	121.356.416.458
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	146.190.863.590	55.052.922.895
Tăng, (giảm) khác	(44.039.850)	(294.187.284)
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	81.899.692.000	42.999.820.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	4.000.000.000
- Trả cổ tức	81.899.692.000	38.999.820.000
Phân phối lợi nhuận năm nay, trong đó:	45.044.953.000	42.999.820.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	4.000.000.000
- Trả cổ tức	45.044.953.000	38.999.820.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	152.317.510.809	133.115.332.069

14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	18,61	83.851.080.000	18,61	76.228.260.000
Cổ đông khác	81,39	366.598.450.000	81,39	333.271.560.000
	100,00	450.449.530.000	100,00	409.499.820.000

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2022	Năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	409.499.820.000	390.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	450.449.530.000	409.499.820.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Năm 2022	Năm 2021
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận lũy kế đến kỳ trước	81.899.692.000	42.999.820.000
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	45.044.953.000	-
14.4. Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.044.953	40.949.982
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	45.044.953	40.949.982
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	45.044.953	40.949.982
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
14.5. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	8.069.702.570	8.069.702.570
15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
15.1. Ngoại tệ các loại	31/12/2022	01/01/2022
Tiền USD	2.767,50	2.780,70
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐ KINH DOANH		
	Đơn vị tính: VND	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu kinh doanh điện	294.717.247.437	196.059.953.959
Doanh thu khác	-	52.761.888
	294.717.247.437	196.112.715.847
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	294.717.247.437	196.059.953.959
	294.717.247.437	196.059.953.959

2. Giá vốn hàng bán	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn kinh doanh điện	124.887.459.091	116.806.564.640
Giá vốn khác	-	4.763.662
	124.887.459.091	116.811.328.302
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	708.759.658	118.371.481
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.765.636	344.752.279
	716.525.294	463.123.760
4. Chi phí tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	8.876.232.602	17.063.677.366
Lỗ chênh lệch tỷ giá	204.799.429	62.271.180
	9.081.032.031	17.125.948.546
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2022	Năm 2021
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.918.531.444	1.797.986.302
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	225.083.660	188.844.136
Chi phí khấu hao TSCĐ	566.238.124	400.756.272
Chi phí bằng tiền khác	3.069.474.143	2.554.879.952
	5.779.327.371	4.942.466.662
6. Thu nhập khác	Năm 2022	Năm 2021
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	409.090.909	-
	409.090.909	-
7. Chi phí khác	Năm 2022	Năm 2021
Phạt vi phạm hành chính	138.747.595	3.411.962
	138.747.595	3.411.962

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.799.914.917	1.884.826.832
Chi phí nhân công	27.690.019.530	26.776.416.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.942.710.433	61.922.900.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.675.685.103	2.614.889.421
Chi phí khác bằng tiền	46.558.456.479	28.554.761.582
	130.666.786.462	121.753.794.964

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	9.765.433.962	3.771.087.486
Giảm trừ 30% thuế theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ	-	(1.131.326.246)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.765.433.962	2.639.761.240

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Năm 2022	Năm 2021
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	40.949.982	39.000.000
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu	4.094.971	6.044.953
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	45.044.953	45.044.953

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận thuần sau thuế	146.190.863.590	55.052.922.895
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	146.190.863.590	55.052.922.895
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	45.044.953	45.044.953
	3.245	1.222

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu được thực hiện trong năm 2022.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	Cổ đông lớn/nhà đầu tư
Ông Lê Đình Lượng	Chủ tịch HĐQT từ ngày 01/10/2021
Ông Lại Hợp Quốc	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Kim Lan	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Minh Đức	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Minh Tú	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Tài Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Lê Đắc Dân	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Minh	Trưởng BKS
Ông Nguyễn Quốc Thái	Thành viên BKS
Ông Tường Thế Huy	Thành viên BKS
Bà Bùi Tuyết Vân	Kế toán trưởng

2.2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

<u>Nội dung/ Bên liên quan</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc		
Mua hàng hóa dịch vụ	319.134.212.048	215.665.949.358
Thanh toán tiền mua hàng hóa dịch vụ	315.784.171.512	217.536.774.320
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	7.622.820.000	3.629.910.000
Trả cổ tức bằng tiền	19.637.851.500	-

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.2.

2.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

<u>Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc, BKS và Kế toán trưởng</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Ông Lê Đình Lượng	144.000.000	39.000.000
Ông Nguyễn Văn Chiến	-	468.625.000
Ông Lại Hợp Quốc	144.000.000	153.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Lan	144.000.000	153.000.000
Ông Đỗ Minh Đức	144.000.000	153.000.000
Ông Vũ Minh Tú	752.729.458	744.899.225
Ông Nguyễn Tài Tuấn	474.426.603	469.249.206
Ông Lê Đắc Dân	463.268.238	453.302.541
Ông Nguyễn Văn Minh	317.304.891	332.582.565
Ông Nguyễn Quốc Thái	60.000.000	65.500.000
Ông Tường Thế Huy	60.000.000	65.500.000
Bà Bùi Tuyết Vân	477.079.307	481.116.648

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là sản xuất, kinh doanh thủy điện. Do đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính (sản xuất, kinh doanh thủy điện) của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thủy điện. Nhà máy thủy điện của Công ty được xây dựng và vận hành tại tỉnh Sơn La và Cao Bằng. Doanh thu, kết quả hoạt động chính của Công ty theo vị trí địa lý và tài sản bộ phận chủ yếu như sau:

	Năm 2022		
	Cao Bằng	Sơn La	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	35.258.178.699	259.459.068.738	294.717.247.437
Khấu hao và chi phí phân bổ	27.832.987.285	111.198.305.914	139.031.293.199
Lợi nhuận từ hoạt động KD	7.425.191.414	148.260.762.824	155.685.954.238
	31/12/2022		
	Cao Bằng	Sơn La	Cộng
Tài sản bộ phận	83.491.494.540	614.400.012.146	697.891.506.686
Tổng tài sản	83.491.494.540	614.400.012.146	697.891.506.686
Nợ phải trả của các bộ phận	10.414.702.322	76.640.060.985	87.054.763.307
Tổng nợ phải trả	10.414.702.322	76.640.060.985	87.054.763.307
	Năm 2021		
	Cao Bằng	Sơn La	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	26.398.271.983	169.714.443.864	196.112.715.847
Khấu hao và chi phí phân bổ	27.875.508.906	110.541.110.844	138.416.619.750
Lợi nhuận từ hoạt động KD	(1.477.236.923)	59.173.333.020	57.696.096.097
	31/12/2021		
	Cao Bằng	Sơn La	Cộng
Tài sản bộ phận	97.042.083.976	623.883.386.154	720.925.470.130
Tổng tài sản	97.042.083.976	623.883.386.154	720.925.470.130
Nợ phải trả của các bộ phận	22.915.689.331	147.324.926.160	170.240.615.491
Tổng nợ phải trả	22.915.689.331	147.324.926.160	170.240.615.491

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

5. Những thông tin khác

Thông tin về hoạt động liên tục: Tại ngày 31/12/2022, tài sản ngắn hạn của Công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 22.921.211.469 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 106.485.053.094 đồng). Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng cơ sở hoạt động liên tục là thích hợp trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 do tình hình kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong những năm gần đây rất hiệu quả. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn theo đúng lịch trả nợ, và chưa có tình trạng chậm trả các khoản nợ đến hạn.

Người lập biểu



Tạ Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Bùi Tuyết Vân

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Giám đốc



Vũ Minh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

Số 20 phố Trần Nguyên Hãn, phường Lý Thái Tổ,
quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục số 01

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2022	951.078.767.327	350.901.661.838	6.584.210.910	241.156.968	1.308.805.797.043
Mua trong kỳ	-	-	2.826.548.107	32.718.182	2.859.266.289
ĐT XDCB hoàn thành	68.181.818	-	-	-	68.181.818
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.550.000.000)	-	(2.550.000.000)
Số dư 31/12/2022	951.146.949.145	350.901.661.838	6.860.759.017	273.875.150	1.309.183.245.150
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2022	323.087.675.100	308.234.078.132	5.808.303.652	178.884.738	637.308.941.622
Khấu hao trong kỳ	34.773.687.960	16.591.875.257	552.059.544	25.087.672	51.942.710.433
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.550.000.000)	-	(2.550.000.000)
Số dư 31/12/2022	357.861.363.060	324.825.953.389	3.810.363.196	203.972.410	686.701.652.055
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	627.991.092.227	42.667.583.706	775.907.258	62.272.230	671.496.855.421
Tại ngày 31/12/2022	593.285.586.085	26.075.708.449	3.050.395.821	69.902.740	622.481.593.095

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
605.876.873.601
276.799.075.028

